

MỘT HỌ TỘC CHỦ ĐẤT - MỘT HỌ HÁN VIỆT: MỘT GIẢ THUYẾT VỀ CHẾ ĐỘ HỌ KHÂU MỚI ĐỂ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI Ở CÁC LÀNG CHĂM MẪU HỆ THỜI MINH MẠNG

Shine Toshihiko*

1. Đặt vấn đề: Nguồn gốc họ Hán-Việt của người Chăm

Vùng Chăm, vùng Ragalai Bình Thuận có câu; “Nguyễn Dụng Tài Thanh Hắc Bạch Chu Hoàng 阮用才青黑白朱黄”, Trong câu này có một số họ Hán Việt điển hình của người Chăm Phan Rí (Parik) là: Nguyễn, Dụng, Tài, Thanh, Hắc, Bạch, Chu, Hoàng (阮、用、才、青、黑、白、朱、黄)(Chú thích 1). Như chúng ta thấy trong câu này, so với dân số (khoảng 130,000 người, năm 2006), chủng loại họ Hán Việt của người Chăm tương đối nhiều (hơn 30 họ, theo Lê Kim Hoa, 1992). Quá trình đặt họ Hán Việt của người Chăm đã được một vài nhà nghiên cứu tìm hiểu. Họ Hán - Việt của người Chăm hiện nay có thể bắt nguồn từ thời Minh Mạng (1820-1840). **Theo Dự-thảo Hộ-luật Chăm 占戶律豫草 (Dương Tấn Phát, 1936), “đến thời vua Minh Mạng thập thất (1836), vua “ra lệnh xích hoá, cải tổ để huê mới đặt ra họ như họ Lưu, Hàn, Đảng, Nguyễn, Trương, Chu, Phú, Dương...(劉、韓、唐、阮、張、周、富、楊)”**, Theo *Tìm hiểu cộng đồng người Chăm tại Việt Nam* (Nguyễn Văn Huy (Pháp), 2003) cũng cho rằng, “Minh Mạng buộc người Chăm phải lấy một trong sáu họ Việt do chính nhà vua ban: Nguyễn, Dụng, Lâm, Diệp, Hắc, Tôn (阮、用、葉、林、黑、孫). Về sau có thêm các họ: Thiên, Quảng, Bá, Đảng, Thiết (Tiết?), Thổ, Dương v.v...(千、廣、柏、唐、薛、土、楊)”,

Tuy nhiên, qua *Đại Nam thực lục chính biên 大南寔錄正編* (Quốc sử quán, 1868) cũng như *Mục lục Châu bản triều Nguyễn 阮朝硃本目錄* (Cục Lưu trữ Nhà nước, 2000), chúng tôi chưa xác nhận được “lệnh xích hoá 赤化令” hay là “buộc người Chăm lấy họ Việt” trong những trang sử năm Minh Mạng thứ 17. Như vậy. Chúng tôi chưa sử dụng được những ghi chép của Dương Tấn Phát (1936) và Nguyễn Văn Huy (Pháp) (2003). Cho đến nay, chúng tôi đã xác nhận được một ghi chép duy nhất mà có khẳng định cái gọi là “buộc người Chăm lấy họ Việt” trong *Đại Nam thực lục chính biên*; Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), ngay sau khi Chúa Nguyễn Văn Thừa (Po Phaok The, Trấn vương cuối cùng của Trấn Thuận Thành) như sau: “Vì sau này phong cách sẽ như nhau nên bây giờ ban họ cho Thổ dân (người Chăm) để có thể biết được tộc loại 日後民風齊一賜之姓氏以明族類”, (trang 10b, Quyển 85 Đệ Nhị Kỷ).

*Ph. D. Assistant Professor, Kyoto University Graduate School of Global Environmental Studies

Ở đây chúng ta đã thấy rõ mục đích đặt họ của triều Nguyễn ban đầu là làm một hệ thống hộ khẩu riêng biệt với Hán dân 漢民 (người Kinh) và Thổ dân 土民 (người Chăm). Tuy nhiên, trong thời điểm này, mấy họ Hán Việt mà được triều Nguyễn ban cho người Chăm là: Đào, Mai, Trúc, Tùng (桃、梅、竹、松), lấy từ các danh từ thực vật mà hiện nay không phổ biến trong người Chăm Phan Rí, không phù hợp với thực tế hiện nay. Vậy, có khả năng, có thể có lệnh hoặc chiếu năm Minh Mạng thứ 17 quy định lại nội dung và chức năng họ Hán Việt ban cho người Chăm mà không thấy trong *Đại Nam Thực Lục Chính Biên* và *Mục lục Châu bản Triều Nguyễn*. Trong khi chưa xác định được các văn bản pháp quy của triều Nguyễn về vấn đề này, chúng tôi có thể chọn một cách tiếp cận khác. Chúng tôi sẽ căn cứ vào *Địa Bạ Triều Nguyễn* 阮朝地簿 (1836) để tìm hiểu sở hữu đất đai ở 2 làng Chăm, sau đó, bước đầu tìm hiểu mối tương quan giữa chế độ hộ khẩu mới và quản lý đất đai ở các làng Chăm mẫu hệ thời Minh Mạng.

2. Sở hữu đất đai ở 2 làng Chăm qua *Địa bạ triều Nguyễn - Bình Thuận* (1836)

Dưới đây là số liệu gốc của 2 làng Chăm mà chúng tôi lấy được từ *Địa bạ triều Nguyễn - Bình Thuận* (1836) trong Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (số 31B phố Tràng Thi - Hà Nội).

2.1. *Palei Hamu Rimaong (Xã Đạo Hiệp 道合社), Ký hiệu: B13*

番号 Số thứ tự	分級 Phân cấp	原田名 Tên ruộng gốc	Tên ruộng gốc (Phiên âm La Tinh)	所S ở	頃 Khoảnh	畝 Mẫu	分耕 Phân canh (Họ tên, tộc người và làng)
1		多氏胡 田	Đa Thị Hồ điền				(nguyên 1 sở, hưu 3 kh., kim độ thành 9.1 mẫu) 茲存誠社稽文 渚分耕 Kê Văn Chử (Chiêm, xã Tồn Thành)
	草田			1	22	8.3	
	草田			1	3	0.8	

2		雲氏訴 田	Vân Thị Tố điền				(nguyên 1 sở, hưu 2 kh., kim độ thành 2.6 mẫu) 茲用文島分耕 Dụng Văn Oa (Chiêm, trong làng)
	草田			1	5	1.5	
	草田			1	2	1.1	
3	山田	土氏堅 田	Thổ Thị Kiên điền	1	29	5.4	茲洪德總和順 社黃文德分耕 Hoàng Văn Đức (Kinh, xã Hoà Thuận)
4	山田	黒氏凡 田	Hắc Thị Phạm điền	1	4	1.6	茲用文島分耕 Dụng Văn Oa (Chiêm, trong làng)
5	山田	青氏凡 田	Thanh Thị Phạm điền	1	4	1.2	茲洪德總和順 社陳文盛分耕 Trần Văn Thịnh (Kinh, xã Hoà Thuận)
6	草田	桃氏費 田	Đào Thị Phí điền	1	14	4.3	茲持德村桃氏 渚分耕 Đào Thị Chủ (Chiêm, thôn Trì Đức)

CHUYỂN BIẾN CỦA NÔNG NGHIỆP VÀ XÃ HỘI NÔNG THÔN BẮC TRUNG KỲ...

7	山田	林氏胡 田	Lâm Thị Hồ điền	1	2	1.5	茲用文湯分耕 Dụng Văn Thang (Chiêm, trong làng)
8	草田	稽氏巴 田	Kê Thị Ba điền	1	3	1.0	茲稽文余分耕 Kê Văn Mây (Chiêm, Lý Trưởng)
9		億氏謝 田	Úc Thị Tạ điền				(nguyên 2 sở, kim độ thành 5.3 mẫu)
	山田			1	9	2.1	茲百文余分耕 Bách Văn Mây (Chiêm, trong làng)
	草田			1	13	3.1	茲用文湯分耕 Dụng Văn Thang (Chiêm, trong làng)
10	草田	亮氏門 田	Lượng Thị Môn điền	1	21	7.5	茲用文湯分耕 Dụng Văn Thang (Chiêm, trong làng)
11	山田	謝氏茶 田	Tạ Thị Trà điền	1	6	0.7	茲祥鸞社謝氏 碎分耕 Tạ Thị Toái (Chiêm, xã Tuồng Loan)

12	山田	亮氏門 田	Lượng Thị Môn điền	1	13	3.8	茲亮文柯分耕 Lượng Văn Kha (Chiêm, trong làng)
13	山田	百氏子 田	Bách Thị Tý điền	1	4	4.1	茲洪德總増隆 社阮進和分耕 Nguyễn Tiến Hoà (Kinh, xã Tăng Long)
14	草田	稽氏尋 田	Kê Thị Tầm điền	1	6	2.0	茲遵教總静美 村瓜文沁分耕 Qua Văn Tâm (Chiêm, Thôn Tịnh Mỹ)
15	山田	葉氏羅 田	Diệp Thị La điền	1	4	1.3	茲洪德總和順 社名法黃雲錦 分耕 Danh Pháp, Hoàng Vân Cẩm (Kinh, xã Hoà Thuận)
16	山田	棗氏無 田	Tảo Thị Vô điền	1	10	2.0	茲寧河社棗氏 渚分耕 Tảo Thị Chử (Chiêm, trong làng)
17		億氏替 田	Úc Thị Thê điền				(nguyên 4 sớ, kim độ thành 13.0 mẫu)

CHUYỂN BIẾN CỦA NÔNG NGHIỆP VÀ XÃ HỘI NÔNG THÔN BẮC TRUNG KỲ...

	草田			1	12	3.6	茲永安總滄水 村阮文盛分耕 Nguyễn Văn Thịnh (Kinh, thôn Thương Thủy)
	山田			1	6	3.8	茲億氏論分耕 Úc Thị Luận (Chiêm, trong làng)
	山田			1	7	2.6	茲盧氏駐分耕 Lư Thị Trú (Chiêm, trong làng)
	草田			1	5	2.9	茲億氏子分耕 Úc Thị Tý (Chiêm, trong làng)
18		金氏胡 田	Kim Thị Hồ điền				(nguyên 1 sở, hưu 3 kh, kim độ thành 2.7 mẫu)
	草田			1	5	1.7	茲金氏尋分耕 Kim Thị Tâm (Chiêm, trong làng)
	山田			1	3	1.0	茲洪德總奇川 社黃文富分耕 Hoàng Văn Phú (Kinh, xã Kỳ Xuyên)

19	草田	鉛氏奴 田	Diên Thị Nô điền	1	8	4.1	茲葉氏温分耕 Diệp Thị Ôn (Chiêm, trong làng)
20	草田	百氏處 田	Bách Thị Xứ điền	1	7	3.2	茲春會村黎文 買分耕 Lê Văn Mãi (Kinh Cựu, Thôn Xuân Hội)
21	草田	慮氏巴 田	Lự Thị Ba điền	1	10	3.5	茲洪德総花煙 村黎玉渚分耕 Lê Ngọc Chử (Kinh, thôn Hoa Yên)
22		多氏虬 田	Đa Thị Cầu điền				(nguyên 2 sở, kim độ thành 8.6 mẫu)
	山田			1	22	5.4	茲洪德総長盛 村裴文心分耕 Bùi Văn Tâm (Kinh, thôn Trường Thạnh)
	山田			1	10	3.2	茲明媚社慮文 美分耕 Lự Văn Mỹ (Ni, Xã Minh Mỹ)
23	山田	雲氏盃 田	Vân Thị Bôi điền	1	15	6.6	茲本社分耕 Bản xã phân canh

24	草田	土氏替 田	Thổ Thị Thế điền	1	12	3.3	茲土氏葉分耕 Thổ Thị Diệp (Chiêm, trong làng) 茲春會村黎文 買分耕 Lê Văn Mãi (Kinh Cựu, thôn Xuân Hội)
25	山田	黒氏駐 田	Hắc Thị Trú điền	1	10	1.7	茲慮文固分耕 Lự Văn Cố (Chiêm, trong làng)
26		青氏招 田	Thanh Thị Chiêu điền				(nguyên 5 khoảnh, kim độ thành 1.1 mẫu)
	草田			1	3	0.6	茲慮文固分耕 以下 Lự Văn Cố phân canh dĩ hạ (Chiêm, trong làng)
	山田			1	2	0.5	
27	山田	宗名事 阮文低 田	Tông Danh Sự Nguyễn Văn Đê điền	1	10	3.3	茲春花村阮文 交分耕 Nguyễn Văn Giao (Kinh Cựu, thôn Xuân Hoa)

28	山田	林氏来 田	Lâm Thị Lai điền	1	12	5.3	由原簿留荒拾 貳所半茲已復 徵拾所存貳所 半被洪水穿破 成江 茲祥鸞社林氏 哀分耕 Lâm Thị Ai (Chiêm, Xã Tường Loan)
29		稽氏尋 田	Kê Thị Tầm điền				(nguyên 2 sở, kim độ thành 15,9 mẫu)
	山田			1	7	6.9	茲安江社金文 化分耕 Kim Văn Hoa (Ni, Xã An Giang)
	山田			1	8	8.9	茲稽氏温分耕 Kê Thị Ôn (Chiêm, trong làng)
30	草田	億氏替 田	Úc Thị Thê điền	1	8	9.0	茲億氏論分耕 Úc Thị Luận (Chiêm, trong làng)
31	山田	亮氏権 田	Lượng Thị Quyền điền	1	10	10.8	茲寧河社亮氏 哀分耕 Lượng Thị Ai (Chiêm, xã Ninh Hà)

CHUYỂN BIẾN CỦA NÔNG NGHIỆP VÀ XÃ HỘI NÔNG THÔN BẮC TRUNG KỲ...

32	山田	謝氏羅 田	Tạ Thị La điền	1	21	5.9	茲謝氏往分耕 Tạ Thị Văng (Chiêm, trong làng)
33	山田	百氏巴 田	Bách Thị Ba điền	1	15	6.8	茲洪德総春山 村潘氏罷分耕 Phan Thị Bãi (Kinh, thôn Xuân Sơn)
34	草田	棗氏丑 田	Tảo Thị Sửu điền	1	15	8.1	茲存誠村雲文 僚分耕 Vân Văn Liêu (Chiêm, thôn Tồn Thành)
35	山田	金氏無 田	Kim Thị Vô điền	1	15	4.6	茲寧河社金氏 渚分耕 Kim Thị Chủ (Chiêm, xã Ninh Hà)
36	山田	鉛氏来 田	Diên Thị Lai điền	1	21	9.5	茲祐安社鉛氏 渚分耕 Diên Thị Chủ (Chiêm, xã Hựu An)
Cộng				46			

2.2. Palei Ja (Xã Ninh Hà 寧河社), ký hiệu: B35

番号 Số thứ tự	分級 Phân cấp	原田名 Tên ruộng gốc	Tên ruộng gốc (Phiên âm La Tĩnh)	所 Số	頃 Khoản h	畝 Mẫu	分耕 Phân canh (Họ tên, tộc người và làng)
-----------------	----------------	----------------------------	---	---------	-----------------	----------	---

1		桃氏替田	Đào Thị Thế điền			18.6	(3 sở)
	山田			1	25	9.4	林文安 Lâm Văn An
	草田			1	10	5.8	
	山田			1	10	3.4	洪福総平正村吳文 注 Ngô Văn Oa
2	山田	林氏李田	Lâm Thị Lý điền	1	12	6.8	林文安 Lâm Văn An
3	草田	多氏歌田	Đa Thị Ca điền	1	10	6.4	洪福総和順社阮文 謝 Nguyễn Văn Tạ
4	山田	雲氏歌田	Vân Thị Ca điền	1	14	7.9	雲氏胡 Vân Thị Hồ
5	山田	稽氏歌田	Kê Thị Ca điền	1	8	4.6	遵教総持徳社鄧文 璘 Đặng Văn Lâm
6	山田	億氏替田	Úc Thị Thế điền	1	14	9.1	億氏主 Úc Thị Chủ
7	山田	多氏歌田	Đa Thị Ca điền	1	18	9.8	多氏温 Đa Thị Ôn
8	山田	亮氏素田	Lượng Thị Tô điền	1	12	5.2	亮氏無 Lượng Thị Vô
9		謝氏歌田	Tạ Thị Ca			11.0	(2 sở, kim độ thành 3 sở)

CHUYỂN BIẾN CỦA NÔNG NGHIỆP VÀ XÃ HỘI NÔNG THÔN BẮC TRUNG KỲ...

			điền				
	草田			1	12	6.9	洪福総和順社阮文 謝 Nguyễn Văn Tạ
	山田以下			1	3	2.7	本社 bản xã phân canh dĩ hạ
				1	3	1.2	
10		金氏於田	Kim Thị U' điền				(1 sở 12 kh., kim độ thành 2 sở)
	草田			1	10	4.7	
	山田			1	2	0.5	
11	山田	百氏来田	Bách Thị Lai điền	1	6	3.0	林文安 Lâm Văn An
12		稽氏巴田	Kê Thị Ba điền			10.3	(2 sở)
	草田			1	12	7.6	
	山田			1	4	2.7	
13		多氏入田	Đa Thị Nhập điền				(2 sở)
	山田以下			1	8	2.5	
				1	7	3.5	
14	草田	棗氏務田	Tảo Thị Vụ điền	1	20	4.7	洪福総和順社阮文 謝 Nguyễn Văn Tạ
15	草田	金氏主田	Kim Thị	1	1	3.5	洪福総平正村吳文

			Chủ điền				注 Ngô Văn Oa
16	山田	用氏尋田	Dụng Thị Tầm điền	1	8	4.5	雲氏呼 Vân Thị Hô
17	山田	金氏渚田	Kim Thị Chử điền	1	16	9.6	金氏替 Kim Thị Thế
18	草田	土氏訴田	Thổ Thị Tô điền	1	16	2.5	土氏渚 Thổ Thị Chử
19		鉛氏巴田	Diên Thị Ba điền				(2 sở)
	山田			1	13	3.4	
	山田			1	5	2.4	
20		羅氏五田	La Thị Ngũ điền				(2 sở)
	山田			1	15	7.8	
	草田			1	11	3.1	
21		盧氏門田	Lư Thị Môn điền				(2 sở) 盧氏無 Lư Thị Vô phân canh dĩ hạ
	草田			1	8	3.3	
	山田			1	7	2.1	
22		多氏入田	Đa Thị Nhập điền				(3 sở)
	山田			1	9	2.3	

CHUYỂN BIẾN CỦA NÔNG NGHIỆP VÀ XÃ HỘI NÔNG THÔN BẮC TRUNG KỲ...

	草田以下			1	8	2.2	
				1	7	3.1	
23		五氏進田	Ngũ Thị Tiến điền				(2 sở)
	山田			1	11	3.5	
	草田			1	6	2.1	
24		墨氏子田	Mặc Thị Tý điền				(2 sở) 墨氏渚 Mặc Thị Chủ
	山田			1	11	4.6	
	草田			1	7	1.6	
25	山田	雲氏巴田	Vân Thị Ba điền	1	30	3.1	雲氏雷 Vân Thị Lôi
26	山田	土文歌田	Thổ Văn Ca điền	1	10	2.2	土氏駐 Thổ Thị Trụ
27		墨氏主田	Mặc Thị Chủ điền				(2 sở) 墨氏執 Mặc Thị Chấp
	草田			1	6	2.0	
	山田			1	4	1.6	
28	山田	青氏妬田	Thanh Thị Đố điền	1	4	2.8	青氏畧 Thanh Thị Oa
		桃氏費田	Đào Thị Phí điền				(2 sở) 桃氏羅 Đào Thị La

	山田			1	20	6.3	
	草田			1	6	1.7	
29		林氏来田	Lâm Thị Lai điền				(2 sở) 遵教総持徳社鄧文 璘 Đặng Văn Lâm
	山田			1	6	1.7	
	草田			1	5	1.6	
30	山田	稽氏奴田	Kê Thị Nô điền	1	6	3.4	稽氏羅 Kê Thị La
31	山田	億氏卒田	Úc Thị Tốt điền	1	5	1.6	億氏紇 Úc Thị Hột
32	山田	謝氏盤田	Tạ Thị Bàn điền	1	15	3.1	洪福総春安村武文 豊 Vũ Văn Phong
33	山田	百氏珠田	Bách Thị Châu điền	1	5	2.5	百氏埃 Bách Thị Ai
34	山田	溪氏守田	Khê Thị Thủ điền	1	10	4.8	本社 bản xã
35	草田	葉氏金田	Diệp Thị Kim điền	1	6	2.0	葉氏来 Diệp Thị Lai
36		棗氏胡田	Tào Thị Hồ điền				(2 sở) 本社 bản xã

	草田			1	4	1.8	
	山田			1	4	1.6	
37	山田	墨氏子田	Mặc Thị Tý điền	1	1	2.9	墨氏胡 Mặc Thị Hồ
38	山田	鉛氏可田	Diên Thị Khả điền	1	1	0.1	(由原無簿以下) 本社 bản xã
39	山田	黄文學田	Hoàng Văn Học điền	1	1	0.5	洪福綏和順社人 Người xã Hoà Thuận

3. Bước đầu tìm hiểu

Theo địa bạ của 2 xã, mối tương quan giữa họ Hán Việt và sở hữu đất là như bảng dưới đây.

Làng Chăm	Xã 1836	Xã 2008	Số họ Hán	Số chủ	Số thửa	Số chủ trong họ Hán Việt
Palei Hamu Rimaong	Đạo Hiệp	Phan Hiệp	18	36	46	(18 họ Hán) Đa 2, Vân 2, Thổ 2, Hắc 2, Thanh 2, Đào 1, Lâm 2, Kê 3, Úc 3, Lượng 3, Tạ 2, Bá 3, Diệp 1, Sảo 2, Kim 2, Diên 2, Lư 1, Nguyễn 1
Palei Ja	Ninh Hà	Hải Ninh, Phan Điền	22	40	58	(22 họ Hán) Đào 2, Lâm 2, Đa 5, Vân 2, Kê 4, Úc 2, Lượng 1, Tạ 2, Kim 3, Bá 2, Sảo 2, Dụng 1, Thổ 2, Diên 2, La 1, Lư 1, Ngũ 1, Khê 1, Diệp 1, Mặc 3, Thanh 1, Huỳnh 1

Như vậy, bình quân mỗi một họ Hán Việt trong 2 xã này chỉ có 1 đến 2 hộ chủ đất (hộ gia đình) mà thôi. Đồng thời, chúng tôi thấy rõ hầu hết người chủ đất là nữ giới (Còn người phân canh thì tỷ lệ nam nữ như nhau).

Trong địa bàn 2 làng này, không ít chủ đất là cùng tên, tức cùng một người, hoặc nghi ngờ là chị em một mẹ. Căn cứ vào những thực tế này, chúng tôi có thể lập được một giả thuyết rằng: Nguyên tắc đặt họ Hán Việt đối với người Chăm thời Minh Mạng là: Một họ tộc chủ đất - Một họ Hán Việt.

Tuy nhiên, ở đây có vài vấn đề cần lưu ý:

1. Có một số người Chăm đã có họ Hán Việt trước thời Minh Mạng (chú thích 2).

2. Trong số nông dân lúa nước vùng Chăm có người Raglai và Churu nhưng họ Hán Việt của người Raglai chỉ có vài ba loại (họ nam là Mang, họ nữ thì có Trần, Trịnh, Đào), và người Churu không có họ Hán Việt.

Thông thường, họ (Thị Tộc trong tiếng Hán) là họ phụ hệ và được thừa kế từ bố đến con trai, con gái. Riêng, trong chế độ hộ khẩu Chăm mới thời Minh Mạng này, họ Hán Việt người Chăm là họ song hệ, tức họ mẹ được con gái thừa kế, họ bố được con trai thừa kế. Vì người Chăm theo mẫu hệ nên đại đa số ruộng đất thuộc về phụ nữ. Các dân tộc theo mẫu hệ như Jarai, Êđê, Raglai và Churu đều có “tên của dòng họ mẫu hệ” như Ksor, Enuol, Chamaleq, Nahria... Mặc dù người Chăm cũng theo mẫu hệ, nhưng người Chăm không có “tên của họ mẫu hệ”. Điều đó có thể là một trong những nguyên nhân tất yếu về việc đặt họ Hán Việt đối với người Chăm nhưng hình thức là họ song hệ.

Thay lời kết

Trong khi chúng tôi chưa đọc hết toàn bộ *Địa Bạ Triều Nguyễn Bình Thuận* (cả 5 tộc người Kinh, Kinh Cựu, Chăm, Raglai và Hoa), chúng tôi chưa chứng minh được cái giả thuyết về việc đặt họ Hán Việt đối với người Chăm thời Minh Mạng: Một họ tộc chủ đất - Một họ Hán Việt là đúng hay không. Chúng tôi sẽ tiếp tục đọc kỹ những trang địa bạ cũng như các sử liệu khác.

Trước đây, nguyên tắc thừa kế của song hệ như họ nữ (như Nguyễn), họ nam (như Dục) được thực hiện khá triệt để. Tuy nhiên, gần đây đa số người Chăm đã không tuân thủ nguyên tắc này nữa, và sự phân biệt giữa họ nam và họ nữ đang mất dần, chỉ có người Raglai còn giữ tốt.

Chú thích:

¹ 阮用才青黑白朱黄: Sổ tay điền dã của tác giả tại huyện Bắc Bình (Bình Thuận), 12/2002.

² Về họ Hán Việt của người Chăm, chúng tôi còn có một bộ sử liệu lớn, là Bộ Văn bản Hoàng gia Chăm (Chiêm Bà Vương Phủ Đàng Án, Les Archives Cam Royale, Cham Royal Archives). Theo các mục lục do ISHIZAWA Yoshiaki (1980) và Chen Zhi-chao (1984), sau năm 1694-95, người Chăm đã có các họ Hán-Việt như:

阮、辛、尚、張、吳、范、枚、黎、段、陳、武、陶、王、黃、丁.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bá Trung Phụ, *Gia đình và hôn nhân của người Chăm ở Việt Nam*, 2001.
- [2] Bồ Xuân Hồ, *Mẫu hệ Chăm trong thời đại mới*, 2000.
- [3] Trần Trí Siêu (Chen Zhi-chao), Chiêm Bà Vương Phủ Đàng An mục lục cập thuyết minh, *Xã Hội Khoa Học Trật Tự*, 1984-2:185-199, 1984.
- [4] Dương Tấn Phát, *Dự thảo Hộ luật Chăm*, 1936.
- [5] Lê Kim Hoa, *Họ và tên người Việt Nam*, 1992.
- [6] ISHIZAWA Yoshiaki, Les archives cam rédigées en caractères Chinois au fonds de la Société Asiatique avec annotation analysée, *Historical Science Report of Kagoshima University*, 29:13 - 40. 1980.
- [7] Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu Địa bạ Triều Nguyễn: Bình Thuận*, 1996.
- [8] Triều Nguyễn, *Thuế lệ*(1814), *Địa bạ*(1836), *Đại Nam Thực Lục Chính Biên - Đế Nhị Kỷ* (1868). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1, *Mục lục Địa bạ*, 2006.
- [9] Tokyo University of Foreign Studies, *Inventory of Cham Royal Archives*, 2007.